

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9- 2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Sáu

2. Bà Nguyễn T Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 106/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Gia H, xã Hưng T, huyện V, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Trà B, xã Châu H, huyện V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 3 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Bà Võ Thị T và ông Huỳnh Văn T xây dựng hôn nhân năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Châu H, huyện V, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 25/4/2019. Quá trình chung sống có một người con chung là cháu Võ Thụy D sinh ngày 10/7/2020. Do lúc sinh cháu D, bà T giận ông T nên lấy họ của bà T.

Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân bà T yêu cầu ly hôn với ông T là do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, đã ly

thân từ cuối năm 2019 đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T.

Về phía bị đơn ông Huỳnh Văn T không có lời khai trong hồ sơ. Lý do, Tòa án nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án làm việc nhưng ông T không đến; Tòa án đến nhà lấy lời khai nhưng ông T không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị T đối với ông Huỳnh Văn T. Về con chung: Đề nghị hội đồng xét xử giao cháu Di cho bà T tiếp tục nuôi dạy, giáo dục; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 12 tháng 04 năm 2022, bà Võ Thị T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với ông Huỳnh Văn T. Ông T có địa chỉ đăng ký thường trú tại ấp Trà B xã Châu H, huyện V, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, riêng ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không rõ lý do nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Bà T và ông T xây dựng hôn nhân vào năm 2019, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 25/4/2019 do Ủy ban nhân dân xã Châu H, huyện V, tỉnh B cấp nên hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Bà T xác định trong thời gian chung sống, giữa bà T và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến, thường xuyên gầy cãi nên đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, bà T yêu cầu ly hôn với ông T. Phía ông T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không đến Tòa án làm việc nên ông T không có lời khai trong hồ sơ. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai bà T phù hợp với lời khai của bà Trần Thị Si N là mẹ ruột ông T. Bà Na xác định, quá trình chung sống, bà T và ông T có mâu thuẫn, bà T cùng ông T đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương, sau đó vợ chồng gầy cãi và bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột bà T đến nay. Việc bà T nộp đơn ly hôn, ông T có biết và đồng ý ly hôn nhưng bận đi làm

không về. Quá trình chung sống, bà T và ông T không tạo lập tài sản chung, không nợ chung. Ông T đồng ý giao cháu D cho bà T tiếp tục nuôi dạy.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa bà T và ông T không còn hạnh phúc, quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này đã trầm trọng, bà T và ông T đã ly thân hơn hai năm nay. Bà T không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T.

[4]. Về con chung: Bà T và ông T có một người con chung là cháu Võ T D sinh ngày 10/7/2020, hiện cháu D đang sống cùng bà T. Quá trình làm việc tại Tòa án, bà T yêu cầu nuôi cháu D và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, chăm sóc, nuôi dạy cháu D, do cháu D còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) và đang sống cùng bà T; nên cần tiếp tục giao cháu D cho bà T tiếp tục nuôi dạy. Ông T không trực tiếp nuôi cháu D có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình làm việc tại Tòa án, bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định, vợ chồng bà T chung sống không có tạo lập tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà T phải chịu 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001000 ngày 27 tháng 4 năm 2022 được chuyển thu án phí.

[8]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Võ Thị T đối với ông Huỳnh Văn T. Xử cho bà Võ Thị T ly hôn đối với ông Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Võ T D, sinh ngày 10/7/2020 cho bà Võ Thị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu Võ T D đang sống cùng bà T.

Ông T không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Huỳnh Văn T không phải cấp dưỡng cho cháu D do bà Võ Thị T không yêu cầu.

4 Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung và không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà T phải chịu 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001000 ngày 27 tháng 4 năm 2022 được chuyển thu án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Châu H, huyện V, tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi